

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
ARMEP
HACO**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN
ARMEPHACO
DN: C=VN, S=THÀNH
PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN
ARMEPHACO,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0100109191
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026-03-30 13:53:08
Foxit Reader Version:
9.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính TP. Hà Nội) cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Vũ Thị Cẩm Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Đình Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tống Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kinh doanh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Đình Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Số: 232/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 28/3/2026, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Vũ Xuân Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.170.024.995.758	863.627.074.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	62.130.634.459	31.570.147.453
1. Tiền	111		62.130.634.459	31.570.147.453
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.9	16.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		771.797.308.965	667.373.944.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	529.369.783.468	489.358.443.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	210.625.634.656	147.483.068.739
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	32.984.628.255	31.715.169.715
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.182.737.414)	(1.182.737.414)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	305.541.120.760	161.511.282.085
1. Hàng tồn kho	141		305.541.120.760	161.511.282.085
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.555.931.574	3.171.700.377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	30.080.689	48.239.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.525.850.885	3.111.001.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	-	12.459.645
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		148.401.665.907	142.754.312.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.864.147.040	1.829.397.040
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.864.147.040	1.829.397.040
II. Tài sản cố định	220		14.377.750.653	7.716.244.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	14.377.750.653	7.716.244.277
- Nguyên giá	222		43.544.429.592	35.238.071.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.166.678.939)	(27.521.826.791)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	1.020.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.285.000)	(1.020.285.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.228.574.518
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.228.574.518
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	131.402.458.630	131.165.940.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		108.500.000.000	108.500.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.136.518.630	4.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		757.309.584	814.156.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	757.309.584	814.156.889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.318.426.661.665	1.006.381.387.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.135.255.268.549	826.094.008.568
I. Nợ ngắn hạn	310		1.134.320.816.549	825.159.556.568
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	340.238.187.805	213.254.911.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	185.431.344.986	108.191.597.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	627.412.418	818.122.723
4. Phải trả người lao động	314		1.602.027.659	1.753.363.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	7.821.725.585	73.130.103.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	95.934.778.821	80.898.724.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	502.642.879.669	347.008.074.671
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.459.606	104.659.606
II. Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	934.452.000	934.452.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		183.171.393.116	180.287.378.828
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	183.124.598.879	180.240.584.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.133.537.524	31.249.523.236
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.249.523.236	28.707.976.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.884.014.288	2.541.546.288
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.318.426.661.665	1.006.381.387.396

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	921.010.451.685	619.866.492.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	921.010.451.685	619.866.492.406
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	887.593.867.215	593.199.947.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		33.416.584.470	26.666.544.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18.477.303.028	13.878.729.257
7. Chi phí tài chính	22	6.4	15.249.899.135	6.771.300.350
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.868.135.907	4.444.835.221
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	13.579.554.785	14.672.117.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	18.540.734.690	15.648.656.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		4.523.698.888	3.453.199.635
11. Thu nhập khác	31	6.6	244.042.332	9.085.663
12. Chi phí khác	32	6.6	1.229.506.887	920.739.010
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(985.464.555)	(911.653.347)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		3.538.234.333	2.541.546.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	654.220.045	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.884.014.288	2.541.546.288

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.538.234.333	2.541.546.288
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.644.852.148	1.352.242.591
- Các khoản dự phòng	03		-	(45.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.389.373.331)	(13.819.792.683)
- Chi phí lãi vay	06		9.868.135.907	4.444.835.221
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.338.150.943)	(5.526.168.583)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(109.968.187.607)	(138.523.484.098)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(144.029.838.675)	(37.117.545.618)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		147.088.558.529	125.642.047.136
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		75.006.179	(630.202.539)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.348.039.453)	(7.806.192.708)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(654.220.045)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(82.200.000)	(563.590.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(114.257.072.015)	(64.525.136.597)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.077.784.006)	(1.228.574.518)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.063.517.808)	(4.900.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.324.055.837	12.127.584.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.817.245.977)	5.999.009.890
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		821.206.910.319	456.891.335.037
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(665.572.105.321)	(408.401.539.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		155.634.804.998	48.489.795.892
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		30.560.487.006	(10.036.330.815)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.570.147.453	41.606.478.268
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	5.1	62.130.634.459	31.570.147.453

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở tài chính TP. Hà Nội) cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025: 46 người (Tại ngày 31/12/2024: 56 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Armephaco nghiệp Dược phẩm 150	Xí Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	D2 - 11 Đường số 1, Khu dân Cư Nam Long, phường Cái Răng, TP.Cần Thơ.
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tầng Bạt Hổ, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng.	Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hòa, TP. Đà Nẵng

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

(i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng .

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng .

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 08 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng : Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng : Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	262.541.293	58.556.796
Tiền gửi ngân hàng	61.868.093.166	31.511.590.657
Tổng	62.130.634.459	31.570.147.453

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	529.369.783.468	489.358.443.717
Bệnh viện Nhi Đồng 1	-	4.941.749.000
Công ty cổ phần Y tế DNT Việt Nam	19.607.739.531	8.828.137.603
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	32.167.037.123	32.167.037.123
Công ty 36.66	3.601.341.607	12.101.341.607
Công ty Cổ phần HANCORP	9.849.377.267	6.206.938.506
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cù Lao Minh	13.755.000.000	-
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Kashima	22.235.396.508	-
Các khách hàng khác	428.153.891.432	425.113.239.878
Tổng	529.369.783.468	489.358.443.717

*Trong đó: Phải thu các bên liên quan
trình bày Thuyết minh 7.1*

- 1.592.910.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	210.625.634.656	147.483.068.739
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	20.690.981.187	20.690.981.187
Công ty Cổ phần EROMED	-	33.215.165.000
Công ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế QV	17.095.519.566	17.095.519.566
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	14.847.080.961	14.847.080.961
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Việt Liên	14.138.141.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển ABG Việt Nam	25.340.000.000	-
Các khách hàng khác	118.513.911.442	61.634.322.025
Tổng	210.625.634.656	147.483.068.739

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	32.984.628.255	-	31.715.169.715	-
- <i>Phải thu khác</i>	20.927.972.045	-	18.629.088.208	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	19.964.454.340	-	14.560.631.991	-
- <i>Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook</i>	6.373.911.618	-	6.296.460.000	-
- <i>Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco</i>	3.443.899.348	-	1.496.250.815	-
- <i>Công ty TNHH MTV 120 Armephaco</i>	3.054.418.195	-	3.632.621.505	-
- <i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina</i>	7.092.225.179	-	3.135.299.671	-
- Phải thu đối tượng khác	963.517.705	-	4.068.456.217	-
- <i>Tạm ứng</i>	10.032.340.547	-	13.049.158.677	-
- <i>Ký cược, ký quỹ</i>	2.024.315.663	-	36.922.830	-
Dài hạn	1.864.147.040	-	1.829.397.040	-
- Ký cược, ký quỹ	1.864.147.040	-	1.829.397.040	-
Tổng	34.848.775.295	-	33.544.566.755	-
<i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	19.964.454.340	-	14.560.631.991	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.182.737.414	-	1.182.737.414	-

Trong đó:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải				286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng				122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN Trung tâm Kỹ thuật Thiết bị y tế				77.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh				117.007.180
Đối tượng khác				578.828.906
Tổng	-	-	-	1.182.737.414

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.709.209.445	-	1.709.209.445	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	86.417	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	12.762.092.305	-	10.699.654.025	-
Hàng hóa	291.069.819.010	-	149.102.332.198	-
Tổng	305.541.120.760	-	161.511.282.085	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
Tăng trong năm	8.306.358.524	-	-	-	8.306.358.524
Mua trong năm	8.306.358.524	-	-	-	8.306.358.524
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	26.994.352.562	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	43.544.429.592
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	11.734.941.865	13.783.195.435	1.076.509.255	927.180.236	27.521.826.791
Tăng trong năm	1.086.887.391	557.964.757	-	-	1.644.852.148
Khấu hao trong năm	1.086.887.391	557.964.757	-	-	1.644.852.148
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	12.821.829.256	14.341.160.192	1.076.509.255	927.180.236	29.166.678.939
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	6.953.052.173	763.192.104	-	-	7.716.244.277
Tại 31/12/2025	14.172.523.306	205.227.347	-	-	14.377.750.653

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 14.462.503.980 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 14.152.902.124 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025: 2.623.736.851 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 3.435.164.451 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	1.020.285.000	1.020.285.000
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>1.020.285.000</u>	<u>1.020.285.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	1.020.285.000	1.020.285.000
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>1.020.285.000</u>	<u>1.020.285.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	-	-
Tại 31/12/2025	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 1.020.285.000 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 1.020.285.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	100%	100%	108.500.000.000	-	108.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	100%	100%	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	100%	100%	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	10%	10%	17.765.940.000	-	17.765.940.000	-
Tổng			126.287.940.000	(22.000.000)	126.287.940.000	(22.000.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (*)</i>	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.136.518.630	5.136.518.630	4.900.000.000	4.900.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (*)</i>	5.136.518.630	5.136.518.630	-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (*)</i>	5.136.518.630	5.136.518.630	4.900.000.000	4.900.000.000
Tổng	21.136.518.630	21.136.518.630	4.900.000.000	4.900.000.000

(*): Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP với kỳ hạn 12 đến 13 tháng và lãi suất từ 4,2% đến 4,7%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	30.080.689	48.239.563
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	30.080.689	48.239.563
Dài hạn	757.309.584	814.156.889
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	757.309.584	814.156.889
Tổng	787.390.273	862.396.452

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	340.238.187.805	340.238.187.805	213.254.911.097	213.254.911.097
RV Healthcare Pte Ltd	17.026.245.960	17.026.245.960	-	-
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Richwell Trading Private Limited	74.040.663.500	74.040.663.500	-	-
Smart Solutions Trading Corp	2.968.200.883	2.968.200.883	2.968.200.883	2.968.200.883
PHARMASCIENCE INC	5.581.340.680	5.581.340.680	10.461.634.210	10.461.634.210
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Kỹ thuật Kim Hữu	13.399.153.600	13.399.153.600	-	-
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Thanh Hà	12.571.881.000	12.571.881.000	-	-
Công Ty Cổ phần EROMED	7.479.765.000	7.479.765.000	-	-
Công Ty Cổ phần Nhà Máy Trang Thiết Bị Y Tế Usm Healthcare	19.299.746.356	19.299.746.356	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn	-	-	4.410.778.703	4.410.778.703
Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T	14.375.218.305	14.375.218.305	14.375.218.305	14.375.218.305
Công ty TNHH Amec Holdings	17.777.365.000	17.777.365.000	17.777.365.000	17.777.365.000
Các khách hàng khác	153.718.607.521	153.718.607.521	161.261.713.996	161.261.713.996
Tổng	340.238.187.805	340.238.187.805	213.254.911.097	213.254.911.097
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	-	-	<i>18.313.864.600</i>	<i>18.313.864.600</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Công ty TNHH Công nghệ Cao su Việt nam	17.586.254.893	42.215.938.543
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	-	3.931.559.756
Công ty Cổ phần EROMED	13.806.733.000	-
Công Ty Cổ Phần Liworldco	24.575.000.000	-
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	17.644.000.000	-
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	33.185.303.400	-
Cục Cảnh Sát Điều Tra Tội Phạm Về Ma Tuý	32.515.150.220	-
Đối tượng khác	29.986.266.973	45.911.462.869
Tổng	185.431.344.986	108.191.597.668

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	818.122.723	1.674.807.829	1.865.518.134	627.412.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	654.220.045	654.220.045	-
+ Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	654.220.045	654.220.045	-
Thuế thu nhập cá nhân	818.122.723	658.108.006	848.818.311	627.412.418
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	362.479.778	362.479.778	-
Phải thu	12.459.645	12.459.645	-	-
Thuế giá trị gia tăng	12.459.645	12.459.645	-	-

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	7.821.725.585	73.130.103.000
Chi phí lãi vay	7.821.725.585	73.130.103.000
Tổng	7.821.725.585	73.130.103.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15 Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	95.934.778.821	80.898.724.268
Kinh phí công đoàn	2.553.850.176	2.803.038.990
Bảo hiểm xã hội	226.659.256	83.493.931
Các khoản phải trả phải nộp khác	93.129.969.389	77.992.191.347
<i>Cổ tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	<i>13.482.401</i>	<i>13.482.401</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>55.955.367.997</i>	<i>46.695.588.644</i>
<i>Nguyễn Thị Thùy Linh</i>	<i>3.471.090.000</i>	<i>9.745.360.000</i>
<i>Công ty Thái Sơn</i>	<i>268.849.384</i>	<i>552.742.873</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thiết Bị Y Tế 130 Armephaco</i>	<i>417.350.105</i>	<i>10.480.394.847</i>
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Arrmephaco</i>	<i>144.196.150</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina</i>	<i>6.970.989.204</i>	<i>5.397.805.169</i>
<i>Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Và Thương Mại Hàn Việt</i>	<i>7.731.633.352</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Dược Phẩm Novaphar</i>	<i>10.285.000.000</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>6.544.426.129</i>	<i>3.779.232.746</i>
Nhận ký quỹ ký cược	24.300.000	20.000.000
Dài hạn	934.452.000	934.452.000
Nhận ký quỹ ký cược	934.452.000	934.452.000
Tổng	96.869.230.821	81.833.176.268
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>7.532.535.459</i>	<i>15.878.200.016</i>

(*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m² đất tại xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m² đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m² đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m² đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hồ, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		Phát sinh trong năm			01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	502.642.879.669	502.642.879.669	821.206.910.319	665.572.105.321	347.008.074.671	347.008.074.671	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	64.391.277.232	64.391.277.232	123.572.618.212	128.621.196.952	69.439.855.972	69.439.855.972	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	53.331.502.983	53.331.502.983	156.059.099.771	151.544.374.507	48.816.777.719	48.816.777.719	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	149.462.189.372	149.462.189.372	234.610.919.459	170.104.171.067	84.955.440.980	84.955.440.980	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Đô (4)	8.219.218.082	8.219.218.082	8.219.218.082	-	-	-	
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Thương Mại và Đầu tư An Huy (5)	203.000.000.000	203.000.000.000	203.000.000.000	-	-	-	
Vay các đối tượng khác (6)	24.238.692.000	24.238.692.000	95.745.054.795	215.302.362.795	143.796.000.000	143.796.000.000	
Tổng	502.642.879.669	502.642.879.669	821.206.910.319	665.572.105.321	347.008.074.671	347.008.074.671	
<i>Trong đó: Vay các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>6.500.000.000</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- <1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.
- <2> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 05/12/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (ngoài bảo lãnh thanh toán) là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/11/2025. Thời hạn cho vay tối đa là 9 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).
- <3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HĐTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 27/05/2025 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 104/2024/HĐTD/TLG ký ngày 15/05/2024. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất lĩnh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 519/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 81/2025/HDBD/TLG ngày 24/02/2025; số 26/2025/HDBD/TLG ngày 20/01/2025; số 154/2025/HDBD/TLG ngày 07/05/2025; số 189/2025/HDBD/TLG ngày 13/05/2025; số 341/2024/HDBD/TLG ngày 04/09/2024; số 518/2024/HDBD/TLG ngày 11/12/2024; số 570/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 569/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 517/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 06/2025/HDBD/TLG ngày 16/01/2025; số 17/2025/HDBD/TLG ngày 14/01/2025; số 230/2024/HDBD/TLG ngày 21/06/2024; số 118/2025/HDBD/TLG ngày 13/03/2025.
- <4> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CLC-59635-01 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô ngày 30/10/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thương mại được, thiết bị y tế; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần không được vượt quá 9 tháng. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.
- <5> Hợp đồng cho vay tiền số 2511/2025/ANHUY-PHACO với Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Đầu tư An Huy ngày 25/11/2025 số tiền vay 203 tỷ đồng. Mục đích cho vay: theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư; thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền với lãi suất cho vay: 9%/năm.
- <6> Hợp đồng vay các cá nhân thời hạn 01 năm, lãi suất 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	130.000.000.000	18.691.061.355	9.001.774.948	300.000.000	157.992.836.303
Lãi trong năm trước	-	-	2.541.546.288	-	2.541.546.288
Điều chỉnh cổ tức Vinahankook	-	-	(6.293.798.000)	-	(6.293.798.000)
Hủy Chia cổ tức 2017-2023	-	-	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Số dư tại 31/12/2024	130.000.000.000	18.691.061.355	31.249.523.236	300.000.000	180.240.584.591
Số dư tại 01/01/2025	130.000.000.000	18.691.061.355	31.249.523.236	300.000.000	180.240.584.591
Lãi trong năm nay	-	-	2.884.014.288	-	2.884.014.288
Số dư tại 31/12/2025	130.000.000.000	18.691.061.355	34.133.537.524	300.000.000	183.124.598.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Công ty TNHH Đầu tư Tài sản Việt Leader	30.303.780.000	30.303.780.000
Ông Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	20.787.890.000	20.787.890.000
Tổng	130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	(26.000.000.000)

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	916.173.884.761	615.643.930.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.836.566.924	4.222.561.907
Tổng	921.010.451.685	619.866.492.406
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	-	-
Tổng	-	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	916.173.884.761	615.643.930.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.836.566.924	4.222.561.907
Tổng	921.010.451.685	619.866.492.406

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	887.593.867.215	593.199.947.521
Tổng	887.593.867.215	593.199.947.521

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	661.930.272	136.590.255
Cổ tức lợi nhuận được chia	17.727.443.059	13.683.202.428
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.929.697	58.936.574
Tổng	18.477.303.028	13.878.729.257
<i>Trong đó Doanh thu tài chính các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>18.468.203.525</i>	<i>13.683.202.428</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	9.868.135.907	4.444.835.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.381.763.228	2.326.465.129
Tổng	15.249.899.135	6.771.300.350
<i>Trong đó Chi phí tài chính các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>848.904.109</i>	<i>200.547.945</i>

6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	13.579.554.785	14.672.117.727
Chi phí nhân viên bán hàng	6.584.198.168	8.464.664.809
Chi phí vật liệu bao bì	40.106.409	19.475.889
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.197.727	9.265.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.589.060.988	5.395.233.406
Chi phí bằng tiền khác	359.991.493	755.609.143
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.540.734.690	15.648.656.430
Chi phí nhân viên quản lý	7.889.750.794	7.736.780.057
Chi phí vật liệu quản lý	937.166.699	570.069.057
Chi phí đồ dùng văn phòng	790.909	5.893.466
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.644.852.148	1.352.242.591
Thuế phí và lệ phí	2.781.284.273	1.831.851.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.837.026.834	3.248.705.174
Chi phí bằng tiền khác	1.449.863.033	948.114.220
Tổng	32.120.289.475	30.320.774.157
<i>Trong đó Chi phí quản lý doanh nghiệp các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>222.222.224</i>	<i>20.160.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	244.042.332	9.085.663
Tổng	244.042.332	9.085.663
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	473.434.699	-
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	749.575.055	193.487.851
Chi phí khác	6.497.133	727.251.159
Tổng	1.229.506.887	920.739.010
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(985.464.555)	(911.653.347)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.538.234.333	2.541.546.288
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	959.698.080	475.357.851
<i>Chi phí phạt thuế, Bảo hiểm xã hội</i>	<i>749.575.055</i>	<i>193.487.851</i>
<i>Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp</i>	<i>210.123.025</i>	<i>281.870.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	17.727.443.059	13.683.202.428
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>17.727.443.059</i>	<i>13.683.202.428</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	(13.229.510.646)	(10.666.298.289)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Truy thu thuế TNDN của các năm trước	654.220.045	-
Tổng	654.220.045	-

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.703.420.191	614.454.003
Chi phí nhân công	14.735.380.739	16.201.444.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.644.852.148	1.352.242.591
Chi phí dự phòng	-	(45.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.239.428.016	12.430.362.955
Chi phí khác bằng tiền	4.587.554.799	3.546.410.228
Tổng	39.910.635.893	34.099.914.643

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2025 VND</u>	<u>Năm 2024 VND</u>
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	1.570.835.462	964.549.998
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	1.773.302.082	2.302.324.000

Trong đó chi tiết như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2025 VND</u>	<u>Năm 2024 VND</u>
Ông Đoàn Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	56.000.000
Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	855.045.452	369.799.998
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	170.278.785	115.310.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Vũ Thị Cẩm Trang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	170.278.785	82.560.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Lương, Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm Trưởng Ban ngày 18/6/2024, Thành viên từ ngày 18/6/2024)	41.424.240	53.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	292.383.960	122.880.000
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	41.424.240	39.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương Liên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	21.000.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Dương Đình Sơn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 10/4/2024; Thôi Phó Tổng Giám đốc ngày 10/4/2024)	908.173.669	550.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/4/2024)	-	303.500.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2024)	-	282.500.000
Ông Tống Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc PTKD	187.500.000	-
Ông Nguyễn Thiện Đức	Phó Tổng Giám đốc PTKDD (Miễn nhiệm ngày 01/07/2024)	-	646.200.000
Ông Bùi Xuân Bình	Kế toán trưởng	445.020.000	428.900.000
Bà Ngô Thị Mai Phương	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin (Bổ nhiệm ngày 01/3/2025)	232.608.413	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin	-	91.224.000

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		-	1.592.910.050
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	-	1.592.910.050
Các khoản phải thu khác		19.964.454.340	14.560.631.991
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	6.373.911.618	6.296.460.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	3.054.418.195	3.632.621.505
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	3.443.899.348	1.496.250.815
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	7.092.225.179	3.135.299.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải trả		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải trả người bán		-	18.313.864.600
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	-	18.313.864.600
Phải trả khác		7.532.535.459	15.878.200.016
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	417.350.105	10.480.394.847
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	6.970.989.204	5.397.805.169
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	144.196.150	-
Phải trả tiền vay		9.000.000.000	6.500.000.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	9.000.000.000	6.500.000.000

Giao dịch các bên liên quan khác

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Giao dịch mua			3.049.087.062	38.585.486.944
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Hàng hóa	-	41.666.667
	Công ty con	Cho thuê	222.222.224	20.160.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	Hàng hóa	2.826.864.838	38.523.660.277
Lợi nhuận, cổ tức			18.468.203.525	13.683.202.428
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	Cổ tức	6.373.911.618	6.296.460.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Cổ tức	3.054.418.195	2.755.191.942
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	Cổ tức	1.947.648.533	1.496.250.815
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	Cổ tức	7.092.225.179	3.135.299.671
Giao dịch khác			848.904.109	200.547.945
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Lãi vay	848.904.109	200.547.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc



Đương Đình Sơn